

thi thi hành theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 62.- Hiệu lực thi hành.

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 1998.

2. Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 23 tháng 5 năm 1990 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

3. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức việc rà soát các quy định của pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng để tự mình hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới hoặc đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới cho phù hợp với các quy định của Luật này.

Điều 63.- Hướng dẫn thi hành.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 12 tháng 12 năm 1997.

Chủ tịch Quốc hội

NÔNG ĐỨC MẠNH

LUẬT các tổ chức tín dụng.

Để bảo đảm hoạt động của các tổ chức tín dụng được lành mạnh, an toàn và có hiệu quả; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân; góp phần thực hiện chính

sách tiền tệ quốc gia, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của các tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Phạm vi điều chỉnh.

Luật này quy định tổ chức, hoạt động của các tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2.- Áp dụng Luật các tổ chức tín dụng và các luật có liên quan.

Việc tổ chức và hoạt động của các tổ chức tín dụng, hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác phải tuân theo các quy định của Luật này và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Chính phủ quy định cụ thể về hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác.

Điều 3.- Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán quốc tế trong hoạt động ngân hàng với nước ngoài.

1. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Luật này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Các bên tham gia hoạt động ngân hàng có thể thỏa thuận áp dụng tập quán quốc tế, nếu tập quán đó không trái với pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 4.- Chính sách của Nhà nước về xây dựng các loại hình tổ chức tín dụng.

1. Thống nhất quản lý mọi hoạt động ngân hàng, xây dựng hệ thống các tổ chức tín dụng hiện đại, đủ sức đáp ứng nhu cầu vốn và dịch vụ

ngân hàng cho nền kinh tế và dân cư, góp phần thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, bảo vệ lợi ích hợp pháp của người gửi tiền.

2. Đầu tư vốn và các nguồn lực khác để phát triển các tổ chức tín dụng nhà nước, tạo điều kiện cho các tổ chức này giữ vai trò chủ đạo và chủ lực trên thị trường tiền tệ.

3. Phát triển các ngân hàng chính sách hoạt động không vì mục đích lợi nhuận phục vụ người nghèo và các đối tượng chính sách khác nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước.

4. Bảo hộ quyền sở hữu, quyền và lợi ích hợp pháp khác trong hoạt động của các tổ chức tín dụng hợp tác nhằm tạo điều kiện cho người lao động tương trợ nhau trong sản xuất và đời sống.

5. Xây dựng các ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân với các chính sách ưu đãi về vốn, lãi suất và các điều kiện vay vốn.

Điều 5.- Chính sách tín dụng.

Nhà nước có chính sách động viên các nguồn lực trong nước là chính và tranh thủ tối đa nguồn lực ngoài nước; mở rộng đầu tư tín dụng, góp phần giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, bảo đảm cho doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ quyền quốc gia; bảo đảm an toàn hệ thống tài chính, tiền tệ quốc gia; mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống của nhân dân.

Điều 6.- Chính sách tín dụng đối với doanh nghiệp nhà nước.

Nhà nước có chính sách tín dụng về vốn, điều kiện vay đối với doanh nghiệp nhà nước, tạo điều kiện để các doanh nghiệp này đổi mới thiết bị, hiện đại hóa công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Điều 7.- Chính sách tín dụng đối với hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác khác.

Nhà nước có chính sách tín dụng tạo điều kiện về vốn, điều kiện vay nhằm hỗ trợ cho hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác khác đổi mới và phát triển; bảo đảm kinh tế nhà nước cùng với kinh tế hợp tác trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân.

Điều 8.- Chính sách tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về vốn, lãi suất, điều kiện, thời hạn vay vốn đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân nhằm góp phần xây dựng cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, phát triển sản xuất hàng hóa, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Điều 9.- Chính sách tín dụng đối với miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về vốn, lãi suất, điều kiện, thời hạn vay vốn, mở rộng đầu tư phát triển kinh tế hàng hóa, giao lưu kinh tế miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Điều 10.- Chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

1. Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về vốn, lãi suất, điều kiện và thời hạn vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác để có điều kiện phát triển sản xuất, kinh doanh.

2. Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, điều kiện và thời hạn vay tiền đối với học sinh nghèo để có điều kiện học tập.

Điều 11.- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng.

Nhà nước thống nhất quản lý, có chính sách mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa; khuyến khích việc huy động các nguồn vốn tín dụng từ nước ngoài đầu tư vào

công cuộc phát triển kinh tế ở Việt Nam; tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tăng cường hợp tác với nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức này.

Điều 12.- Các loại hình tổ chức tín dụng.

1. Các tổ chức tín dụng Việt Nam gồm có: tổ chức tín dụng nhà nước, tổ chức tín dụng cổ phần của Nhà nước và nhân dân, tổ chức tín dụng hợp tác.

2. Theo nhu cầu cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Nhà nước cho phép thành lập tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; cho phép mở tại Việt Nam chi nhánh của ngân hàng nước ngoài.

Tổ chức tín dụng nước ngoài có thể mở văn phòng đại diện tại Việt Nam. Văn phòng đại diện không được thực hiện hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

3. Chỉ các tổ chức tín dụng có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật mới được phép thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng, phục vụ đa lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội.

Điều 13.- Hoạt động ngân hàng của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng.

1. Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng có thể được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng khi đáp ứng đầy đủ các quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này.

2. Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng có hoạt động ngân hàng phải tuân theo các quy định của Luật này có liên quan đến các hoạt động ngân hàng được phép.

Điều 14.- Quyền hoạt động ngân hàng.

Mọi tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động thì được thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.

Điều 15.- Quyền tự chủ kinh doanh.

Các tổ chức tín dụng có quyền tự chủ kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Không một tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào quyền tự chủ kinh doanh của các tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, góp vốn, cung ứng các dịch vụ ngân hàng, nếu thấy không đủ điều kiện, không có hiệu quả, không phù hợp với pháp luật.

Điều 16.- Hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng.

1. Các tổ chức hoạt động ngân hàng được hợp tác và cạnh tranh hợp pháp.

2. Nghiêm cấm các hành vi cạnh tranh bất hợp pháp, gây tổn hại đến việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng và lợi ích hợp pháp của các bên.

3. Hành vi cạnh tranh bất hợp pháp bao gồm:

- a) Khuyến mại bất hợp pháp;
- b) Thông tin sai sự thật làm tổn hại lợi ích của tổ chức tín dụng khác và của khách hàng;
- c) Đau cơ lưng đoạn thị trường tiền tệ, vàng, ngoại tệ;
- d) Các hành vi cạnh tranh bất hợp pháp khác.

Điều 17.- Bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền.

Tổ chức tín dụng có trách nhiệm:

1. Tham gia tổ chức bảo toàn hoặc bảo hiểm tiền gửi; mức bảo toàn hoặc bảo hiểm do Chính phủ quy định;
2. Tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền theo yêu cầu; bảo đảm trả đầy đủ, đúng hạn gốc và lãi của mọi khoản tiền gửi;
3. Bảo đảm bí mật số dư tiền gửi của khách hàng; từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi mà không có sự đồng ý của khách hàng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
4. Thông báo công khai mức lãi suất tiền gửi.

Điều 18.- Thời gian giao dịch.

Tổ chức tín dụng phải công bố thời gian giao dịch và không được tự ý ngừng giao dịch vào thời gian đã công bố. Trong trường hợp ngừng giao

dịch, tổ chức tín dụng phải niêm yết tại nơi giao dịch chậm nhất là 24 giờ trước thời điểm ngừng giao dịch.

Điều 19.- Trách nhiệm đối với các khoản tiền có nguồn gốc bất hợp pháp.

1. Tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng không được che giấu, thực hiện bất kỳ dịch vụ nào liên quan đến khoản tiền đã có bằng chứng về nguồn gốc bất hợp pháp.

2. Trong trường hợp phát hiện các khoản tiền có dấu hiệu bất hợp pháp, tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng phải thông báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20.- Giải thích từ ngữ.

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổ chức tín dụng* là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật để hoạt động kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng với nội dung nhận tiền gửi và sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán.

2. *Ngân hàng* là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác.

3. *Tổ chức tín dụng phi ngân hàng* là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một số hoạt động ngân hàng như là nội dung kinh doanh thường xuyên, nhưng không được nhận tiền gửi không kỳ hạn, không làm dịch vụ thanh toán. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác.

4. *Tổ chức tín dụng nước ngoài* là tổ chức tín dụng được thành lập theo pháp luật nước ngoài.

5. *Tổ chức tín dụng hợp tác* là tổ chức kinh doanh tiền tệ và làm dịch vụ ngân hàng, do các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập để hoạt động ngân hàng theo Luật này và

Luật hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống. Tổ chức tín dụng hợp tác gồm ngân hàng hợp tác, quỹ tín dụng nhân dân, hợp tác xã tín dụng và các hình thức khác.

6. *Cổ đông lớn* là cá nhân hoặc tổ chức sở hữu trên 10% vốn điều lệ hoặc nắm giữ trên 10% vốn cổ phần có quyền bỏ phiếu của một tổ chức tín dụng.

7. *Hoạt động ngân hàng* là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán.

8. *Hoạt động tín dụng* là việc tổ chức tín dụng sử dụng nguồn vốn tự có, nguồn vốn huy động để cấp tín dụng.

9. *Tiền gửi* là số tiền của khách hàng gửi tại tổ chức tín dụng dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức khác. Tiền gửi được hưởng lãi hoặc không hưởng lãi và phải được hoàn trả cho người gửi tiền.

10. *Cấp tín dụng* là việc tổ chức tín dụng thỏa thuận để khách hàng sử dụng một khoản tiền với nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ khác.

11. *Cho thuê tài chính* là hoạt động tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài sản giữa bên cho thuê là tổ chức tín dụng với khách hàng thuê. Khi kết thúc thời hạn thuê, khách hàng mua lại hoặc tiếp tục thuê tài sản đó theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê. Trong thời hạn cho thuê, các bên không được đơn phương hủy bỏ hợp đồng.

12. *Bảo lãnh ngân hàng* là cam kết bằng văn bản của tổ chức tín dụng với bên có quyền về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng số tiền đã được trả thay.

13. *Vốn tự có* gồm giá trị thực có của vốn điều lệ, các quỹ dự trữ, một số tài sản "Nợ" khác của

tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Vốn tự có là căn cứ để tính toán các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng.

14. *Chiết khấu* là việc tổ chức tín dụng mua thương phiếu, giấy tờ có giá ngắn hạn khác của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.

15. *Tái chiết khấu* là việc mua lại thương phiếu, giấy tờ có giá ngắn hạn khác đã được chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Mục 1. CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Điều 21.- *Thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động.*

Ngân hàng Nhà nước là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho tổ chức tín dụng và cấp giấy phép hoạt động ngân hàng cho các tổ chức khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 22.- *Điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động.*

1. Các điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng đối với tổ chức tín dụng gồm có:

- a) Có nhu cầu hoạt động ngân hàng trên địa bàn xin hoạt động;
- b) Có vốn quy định tại Điều 83 của Luật này;
- c) Thành viên sáng lập là tổ chức, cá nhân có uy tín và năng lực tài chính;
- d) Người quản trị, điều hành có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và trình độ chuyên môn phù hợp với từng loại hình tổ chức tín dụng;
- đ) Có điều lệ tổ chức, hoạt động phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật;

e) Có phương án kinh doanh khả thi.

2. Các điều kiện để được cấp giấy phép hoạt động ngân hàng đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng gồm có:

- a) Hoạt động ngân hàng là cần thiết và có liên quan chặt chẽ với hoạt động chính;
- b) Có đủ vốn, điều kiện vật chất phù hợp với yêu cầu của hoạt động ngân hàng;
- c) Có đội ngũ cán bộ am hiểu hoạt động ngân hàng;
- d) Có phương án kinh doanh khả thi về hoạt động ngân hàng.

Điều 23.- *Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động.*

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với tổ chức tín dụng gồm có:

- a) Đơn xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
- b) Dự thảo điều lệ;
- c) Phương án hoạt động 3 năm đầu, trong đó nêu rõ hiệu quả và lợi ích kinh tế của hoạt động ngân hàng;
- d) Danh sách, lý lịch, các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn của thành viên sáng lập, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc (Giám đốc);
- đ) Mức vốn góp, phương án góp vốn và danh sách những cá nhân, tổ chức góp vốn;

e) Tình hình tài chính và những thông tin liên quan khác về các cổ đông lớn;

g) Chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền về nơi đặt trụ sở của tổ chức tín dụng.

2. Hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động ngân hàng đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng gồm có:

- a) Đơn xin cấp giấy phép hoạt động ngân hàng;
- b) Quyết định hoặc giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề hiện tại;
- c) Điều lệ;

d) Danh sách, lý lịch của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Ban kiểm soát (nếu có);

d) Tình hình tài chính 3 năm gần nhất;

e) Phương án hoạt động ngân hàng.

Điều 24.- Thời hạn cấp giấy phép.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với tổ chức tín dụng, giấy phép hoạt động ngân hàng đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước phải cấp hoặc từ chối cấp giấy phép. Trong trường hợp từ chối cấp giấy phép, Ngân hàng Nhà nước phải có văn bản giải thích lý do.

Điều 25.- Lệ phí cấp giấy phép.

Tổ chức được cấp giấy phép phải nộp một khoản lệ phí cấp giấy phép theo quy định của pháp luật.

Điều 26.- Sử dụng giấy phép.

1. Tổ chức được cấp giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động đúng nội dung quy định trong giấy phép.

2. Cấm làm giả, tẩy xóa, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn giấy phép.

Điều 27.- Đăng ký kinh doanh.

Sau khi được cấp giấy phép, tổ chức tín dụng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 28.- Điều kiện hoạt động.

1. Để tiến hành các hoạt động ngân hàng, tổ chức tín dụng được cấp giấy phép phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có điều lệ được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y;

b) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có đủ vốn pháp định và có trụ sở phù hợp với yêu cầu hoạt động ngân hàng;

c) Phần vốn pháp định góp bằng tiền phải được gửi vào tài khoản phong tỏa không được hưởng lãi mở tại Ngân hàng Nhà nước trước khi hoạt động tối thiểu 30 ngày. Số vốn này chỉ được giải tỏa sau khi tổ chức tín dụng hoạt động;

d) Đăng báo trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về những nội dung quy định trong giấy phép.

2. Để tiến hành các hoạt động ngân hàng, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng được cấp giấy phép hoạt động ngân hàng phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có trụ sở kinh doanh phù hợp với yêu cầu hoạt động ngân hàng;

b) Đăng báo trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về những nội dung quy định trong giấy phép.

3. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép, tổ chức được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép phải hoạt động.

Điều 29.- Thu hồi giấy phép.

1. Tổ chức được cấp giấy phép có thể bị thu hồi giấy phép khi xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

a) Có chứng cứ là trong hồ sơ xin cấp giấy phép có những thông tin cố ý làm sai sự thật;

b) Sau thời hạn quy định tại Điều 28 của Luật này mà không hoạt động;

c) Tự nguyện hoặc bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc phải giải thể;

d) Chia, sáp nhập, hợp nhất, phá sản;

đ) Hoạt động sai mục đích;

e) Không có đủ các điều kiện quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 28 của Luật này.

2. Sau khi bị thu hồi giấy phép, các tổ chức phải chấm dứt ngay các hoạt động ngân hàng.

3. Quyết định thu hồi giấy phép được Ngân hàng Nhà nước công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 30.- Điều lệ.

1. Điều lệ của tổ chức tín dụng phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên và nơi đặt trụ sở chính;

b) Nội dung và phạm vi hoạt động;

c) Thời hạn hoạt động;

- d) Vốn điều lệ và phương thức góp vốn;
- d) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Ban kiểm soát;
- e) Thể thức bầu, bổ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Ban kiểm soát;
- g) Quyền và nghĩa vụ của cổ đông;
- h) Các nguyên tắc tài chính, kế toán, kiểm tra và kiểm toán nội bộ;
- i) Các trường hợp giải thể, thủ tục giải thể;
- k) Thủ tục sửa đổi điều lệ.

2. Điều lệ của tổ chức tín dụng chỉ được thực hiện sau khi được Ngân hàng Nhà nước chuẩn ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 31. - Những thay đổi phải được chấp thuận.

1. Tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi một trong những điểm sau đây:

- a) Tên của tổ chức tín dụng;
- b) Mức vốn điều lệ, mức vốn được cấp;
- c) Địa điểm đặt trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện;
- d) Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;
- d) Chuyển nhượng cổ phần có ghi tên quá tỷ lệ quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- e) Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông lớn;
- g) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và thành viên Ban kiểm soát.

2. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, tổ chức tín dụng phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này và phải đăng báo trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật.

Mục 2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Điều 32. - Mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện; thành lập công ty, đơn vị sự nghiệp.

Tổ chức tín dụng được phép:

1. Mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện tại các địa bàn trong nước, ngoài nước nơi có nhu cầu hoạt động, kể cả nơi đặt trụ sở chính, sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;

2. Thành lập công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập bằng vốn tự có để hoạt động trên một số lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm theo quy định của Chính phủ;

3. Thành lập các đơn vị sự nghiệp sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 33. - Điều kiện, hồ sơ, thủ tục mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, thành lập công ty.

1. Tổ chức tín dụng có thể được mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, thành lập công ty theo quy định tại Điều 32 của Luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có thời gian hoạt động tối thiểu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- b) Hoạt động kinh doanh có lãi; tình hình tài chính lành mạnh;
- c) Bộ máy quản trị, điều hành và hệ thống kiểm tra nội bộ hoạt động có hiệu quả;
- d) Hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý;
- d) Không vi phạm các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật.

2. Hồ sơ, thủ tục xin mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, thành lập công ty của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 34. - Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể.

Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 35. - Liên kết giữa các tổ chức tín dụng hợp tác.

Các tổ chức tín dụng hợp tác được quyền liên kết với nhau trong việc điều hòa và hỗ trợ tài chính để tăng cường khả năng tương trợ nhằm bảo đảm an toàn và hiệu quả trong hoạt động của từng tổ chức.

Mục 3. QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT

Điều 36. - Quản trị, điều hành, kiểm soát.

1. Việc bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác trong Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng, được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác trong Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y hoặc được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ủy quyền chuẩn y, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm.

Điều 37. - Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị có chức năng quản trị tổ chức tín dụng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Hội đồng quản trị có số thành viên tối thiểu là 3 người, gồm những người có uy tín, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết về hoạt động ngân hàng.

3. Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) tổ chức tín dụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng này không được phép tham gia Hội đồng quản trị hoặc tham gia điều hành tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty của tổ chức tín dụng.

Điều 38. - Ban kiểm soát.

1. Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra hoạt động tài chính của tổ chức tín dụng; giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của

hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng.

3. Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng có tối thiểu là 3 người, trong đó có một người là Trưởng ban và ít nhất phải có một nửa số thành viên là chuyên trách.

4. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng được các yêu cầu về trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quy định.

5. Ban kiểm soát được sử dụng hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

Điều 39. - Tổng giám đốc (Giám đốc).

1. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị điều hành hoạt động hàng ngày theo nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;

b) Có trình độ chuyên môn, năng lực điều hành một tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 40. - Những người không được là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người điều hành.

1. Những người sau đây không được bầu vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc bổ nhiệm làm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc):

a) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Đã bị kết án về các tội nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, các tội nghiêm trọng xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa, sở hữu của công dân; các tội nghiêm trọng về kinh tế;

c) Đã bị kết án về các tội phạm khác mà chưa được xóa án;

d) Đã từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của một công ty

đã bị phá sản, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật phá sản doanh nghiệp;

đ) Đã từng là đại diện theo pháp luật của một công ty bị đình chỉ hoạt động do vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

2. Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) không được là thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng của cùng một tổ chức tín dụng.

Mục 4. HỆ THỐNG KIỂM TRA, KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 41. - Hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ.

Tổ chức tín dụng phải lập hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ thuộc bộ máy điều hành, giúp Tổng giám đốc (Giám đốc) điều hành thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng.

Điều 42. - Kiểm tra nội bộ.

Các tổ chức tín dụng phải thường xuyên kiểm tra việc chấp hành pháp luật và các quy định nội bộ; trực tiếp kiểm tra các hoạt động nghiệp vụ trên tất cả các lĩnh vực tại sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện và các công ty trực thuộc.

Điều 43. - Kiểm toán nội bộ.

Tổ chức tín dụng phải kiểm toán hoạt động nghiệp vụ từng thời kỳ, từng lĩnh vực nhằm đánh giá chính xác kết quả hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của mình.

Điều 44. - Báo cáo kiểm tra, kiểm toán nội bộ.

Kết quả kiểm tra, kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời với Tổng giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Chương III

HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Mục 1. HUY ĐỘNG VỐN

Điều 45. - Nhận tiền gửi.

1. Ngân hàng được nhận tiền gửi của tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác.

2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng được nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 46. - Phát hành giấy tờ có giá.

Khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, tổ chức tín dụng được phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

Điều 47. - Vay vốn giữa các tổ chức tín dụng.

Các tổ chức tín dụng được vay vốn của nhau và của tổ chức tín dụng nước ngoài.

Điều 48. - Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước.

Tổ chức tín dụng là ngân hàng được vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định tại Điều 30 của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Mục 2. HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

Điều 49. - Cấp tín dụng.

Tổ chức tín dụng được cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 50. - Loại cho vay.

1. Tổ chức tín dụng cho các tổ chức, cá nhân vay ngắn hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống.

2. Tổ chức tín dụng cho các tổ chức, cá nhân vay trung hạn, dài hạn nhằm thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống.

Điều 51. - Hợp đồng tín dụng.

Việc cho vay phải được lập thành hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng phải có nội dung về điều kiện vay, mục đích sử dụng tiền vay, hình

thức vay, số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay, hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức trả nợ và những cam kết khác được các bên thỏa thuận.

Điều 52. - Bảo đảm tiền vay.

1. Tổ chức tín dụng chủ động tìm kiếm các dự án sản xuất, kinh doanh khả thi, có hiệu quả và có khả năng hoàn trả nợ để cho vay.

2. Tổ chức tín dụng cho vay trên cơ sở có bảo đảm bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng vay, bảo lãnh của bên thứ ba; không được cho vay trên cơ sở cầm cố bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng cho vay.

3. Việc cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay và việc cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với khách hàng được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Tổ chức tín dụng nhà nước được cho vay không có bảo đảm theo chỉ định của Chính phủ. Tổn thất do nguyên nhân khách quan của các khoản cho vay này được Chính phủ xử lý.

Điều 53. - Xét duyệt cho vay, kiểm tra việc sử dụng tiền vay.

1. Tổ chức tín dụng được yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh phương án kinh doanh khả thi, khả năng tài chính của mình và của người bảo lãnh trước khi quyết định cho vay.

2. Tổ chức tín dụng phải tổ chức việc xét duyệt cho vay theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa các khâu thẩm định và quyết định cho vay.

3. Tổ chức tín dụng phải kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng.

Điều 54. - Chấm dứt cho vay, xử lý nợ, điều chỉnh lãi suất.

1. Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng.

2. Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì tổ chức tín dụng có quyền:

a) Bán tài sản cầm cố để thu hồi nợ; chuyển nhượng, bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn trong một thời hạn nhất định theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

c) Khởi kiện khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng và người bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp khách hàng vay hoặc người bảo lãnh không trả được nợ do bị phá sản, việc thu hồi nợ của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

4. Tổ chức tín dụng được miễn, giảm lãi suất, phí; gia hạn nợ; mua bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Việc đảo nợ được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 55. - Lưu giữ hồ sơ tín dụng.

1. Tổ chức tín dụng phải lưu giữ hồ sơ tín dụng bao gồm:

a) Hợp đồng tín dụng và tài liệu ghi rõ mục đích sử dụng vốn, căn cứ pháp lý về tài sản bảo đảm (nếu có);

b) Báo cáo thực trạng tài chính của khách hàng, của người bảo lãnh;

c) Quyết định cấp tín dụng có chữ ký của người có thẩm quyền; trong trường hợp quyết định tập thể, phải có biên bản, ghi rõ quyết định được thông qua;

d) Những tài liệu phát sinh trong quá trình sử dụng khoản vay liên quan đến hợp đồng tín dụng.

2. Thời hạn lưu trữ hồ sơ tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 56. - Quyền và nghĩa vụ của khách hàng vay.

1. Khách hàng vay có những quyền sau đây:

a) Từ chối các yêu cầu của tổ chức tín dụng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng;

b) Khiếu nại, khởi kiện việc từ chối cho vay không có căn cứ và các vi phạm hợp đồng tín dụng theo quy định của pháp luật.

2. Khách hàng vay có những nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu này;

b) Sử dụng tiền vay đúng mục đích và thực hiện đúng các nội dung khác đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng;

c) Trả nợ gốc và lãi tiền vay theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng hợp đồng tín dụng.

Điều 57.- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác.

1. Tổ chức tín dụng được cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác. Người chủ sở hữu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác phải chuyển giao ngay mọi quyền, lợi ích hợp pháp phát sinh từ các giấy tờ đó cho tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng được cấp tín dụng dưới hình thức cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác. Tổ chức tín dụng được thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp phát sinh trong trường hợp chủ sở hữu các giấy tờ đó không thực hiện đầy đủ những cam kết trong hợp đồng tín dụng.

3. Các tổ chức tín dụng được tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác cho nhau.

4. Tổ chức tín dụng là ngân hàng có thể được Ngân hàng Nhà nước tái chiết khấu và cho vay trên cơ sở cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đã được chiết khấu.

5. Việc chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác để cấp tín dụng trong hệ thống các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 58.- Bảo lãnh ngân hàng.

1. Tổ chức tín dụng được bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh.

2. Tổ chức tín dụng được bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác cho các tổ chức, cá nhân.

3. Chỉ các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế mới được thực hiện bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác mà người nhận bảo lãnh là tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 59.- Quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng thực hiện bảo lãnh.

1. Tổ chức tín dụng thực hiện bảo lãnh có những quyền sau đây:

a) Yêu cầu khách hàng cung cấp các tài liệu về khả năng tài chính và những tài liệu liên quan đến giao dịch được bảo lãnh;

b) Yêu cầu khách hàng phải có bảo đảm cho việc bảo lãnh của mình;

c) Thu phí dịch vụ bảo lãnh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

d) Kiểm soát việc thực hiện nghĩa vụ của người được bảo lãnh;

đ) Từ chối bảo lãnh đối với các khách hàng không đủ uy tín.

2. Tổ chức tín dụng thực hiện bảo lãnh có nghĩa vụ thực hiện cam kết đối với người nhận bảo lãnh khi người được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ.

Điều 60. - Nghĩa vụ của người được bảo lãnh.

Người được bảo lãnh có những nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin và tài liệu liên quan đến việc bảo lãnh theo yêu cầu của tổ chức tín dụng thực hiện bảo lãnh;

2. Thực hiện đúng cam kết của mình đối với người nhận bảo lãnh và tổ chức tín dụng thực hiện bảo lãnh;

3. Chịu sự kiểm soát của tổ chức tín dụng thực hiện bảo lãnh đối với mọi hoạt động liên quan đến nghĩa vụ được bảo lãnh;

4. Nhận nợ và hoàn trả gốc, lãi cùng chi phí phát sinh mà tổ chức tín dụng thực hiện bảo lãnh đã trả thay theo cam kết bảo lãnh.

Điều 61. - Cho thuê tài chính.

1. Hoạt động cho thuê tài chính đối với tổ chức, cá nhân được thực hiện qua công ty cho thuê tài chính.

2. Công ty cho thuê tài chính (sau đây gọi là bên cho thuê) sở hữu tài sản cho thuê. Khi kết thúc hợp đồng, bên thuê được quyền lựa chọn mua tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê.

3. Bên thuê và bên cho thuê không được đơn phương hủy hợp đồng cho thuê.

Điều 62. - Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê.

1. Bên cho thuê có những quyền sau đây:

a) Mua, nhập khẩu trực tiếp tài sản theo yêu cầu của bên thuê;

b) Yêu cầu bên thuê bồi thường mọi thiệt hại do không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo quản, sửa chữa, thanh toán tiền bảo hiểm tài sản thuê trong thời hạn cho thuê;

c) Thu hồi tài sản cho thuê và yêu cầu bên thuê phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền thuê khi vi phạm hợp đồng cho thuê.

2. Bên cho thuê có những nghĩa vụ sau đây:

a) Ký hợp đồng mua tài sản, hoàn tất các thủ tục nhập khẩu tài sản, thanh toán toàn bộ tiền mua tài sản cho thuê;

b) Bồi thường thiệt hại cho bên thuê trong trường hợp bên cho thuê vi phạm hợp đồng cho thuê.

Điều 63. - Quyền và nghĩa vụ của bên thuê.

1. Bên thuê có những quyền sau đây:

a) Lựa chọn, thương lượng và thỏa thuận với người bán về đặc tính kỹ thuật, chủng loại, giá cả, việc bảo hiểm, cách thức và thời hạn giao nhận, lắp đặt và bảo hành tài sản thuê;

b) Trực tiếp nhận tài sản thuê từ người bán theo thỏa thuận trong hợp đồng mua tài sản;

c) Lựa chọn việc tiếp tục thuê hoặc mua tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng cho thuê.

2. Bên thuê có những nghĩa vụ sau đây:

a) Sử dụng tài sản thuê đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê; không được chuyển quyền sử dụng tài sản thuê cho cá nhân, tổ chức khác nếu không được bên cho thuê đồng ý bằng văn bản;

b) Trả tiền thuê theo quy định trong hợp đồng cho thuê và thanh toán các chi phí liên quan đến việc nhập khẩu, thuế, bảo hiểm đối với tài sản thuê;

c) Chịu mọi rủi ro về việc mất mát, hư hỏng đối với tài sản thuê và những rủi ro mà tài sản thuê gây ra đối với tổ chức, cá nhân khác;

d) Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản thuê trong thời hạn thuê;

đ) Khi hết hạn thuê, bên thuê mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê;

e) Bên thuê không được dùng tài sản thuê để cầm cố, thế chấp hoặc để bảo đảm cho bất kỳ một nghĩa vụ tài chính nào.

Điều 64. - Hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng hợp tác.

Tổ chức tín dụng hợp tác được huy động vốn của các thành viên và của các tổ chức, cá nhân để cho các thành viên vay. Việc cho các đối tượng không phải là thành viên vay phải được Đại hội thành viên hoặc Đại hội đại biểu chấp thuận và không được vượt quá tỷ lệ tối đa do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Mục 3. DỊCH VỤ THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ

Điều 65. - Mở tài khoản.

1. Tổ chức tín dụng được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tại các tổ chức tín dụng khác.

2. Tổ chức tín dụng có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc do Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Tổ chức tín dụng là ngân hàng được mở tài khoản cho khách hàng trong nước và ngoài nước. Khách hàng được chọn một ngân hàng để mở tài khoản giao dịch chính.

Điều 66. - Dịch vụ thanh toán.

Tổ chức tín dụng là ngân hàng được thực hiện các dịch vụ thanh toán sau đây:

1. Cung ứng các phương tiện thanh toán;
2. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước cho khách hàng;
3. Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
4. Thực hiện các dịch vụ thu hộ và chi hộ;
5. Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 67. - Dịch vụ ngân quỹ.

Tổ chức tín dụng được thực hiện dịch vụ thu, và phát tiền mặt cho khách hàng.

Điều 68. - Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán.

Ngân hàng được tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước. Việc tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Mục 4. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Điều 69. - Góp vốn, mua cổ phần.

Tổ chức tín dụng được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 70. - Tham gia thị trường tiền tệ.

Tổ chức tín dụng được tham gia thị trường tiền tệ do Ngân hàng Nhà nước tổ chức, bao gồm thị trường đấu giá tín phiếu kho bạc, thị trường

nội tệ và ngoại tệ liên ngân hàng, thị trường giấy tờ có giá ngắn hạn khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 71. - Kinh doanh ngoại hối và vàng.

Tổ chức tín dụng được kinh doanh ngoại hối và vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Điều 72. - Nghiệp vụ ủy thác và đại lý.

Tổ chức tín dụng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân theo hợp đồng.

Điều 73. - Kinh doanh bất động sản.

Tổ chức tín dụng không được trực tiếp kinh doanh bất động sản.

Điều 74. - Kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm.

1. Tổ chức tín dụng được lập công ty độc lập để kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.
2. Ngân hàng được cung ứng các dịch vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Điều 75. - Dịch vụ tư vấn.

Tổ chức tín dụng được cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính, tiền tệ cho khách hàng.

Điều 76. - Các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động ngân hàng.

Tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 5. CÁC HẠN CHẾ ĐỂ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Điều 77. - Những trường hợp không được cho vay.

1. Tổ chức tín dụng không được cho vay đối với những người sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của tổ chức tín dụng;

b) Người thẩm định, xét duyệt cho vay;

c) Bố, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc).

2. Các quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các tổ chức tín dụng hợp tác.

3. Tổ chức tín dụng không được chấp nhận bảo lãnh của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này để làm cơ sở cho việc cấp tín dụng đối với khách hàng.

Điều 78.- Hạn chế tín dụng.

1. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với những điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau đây:

a) Tổ chức kiểm toán, Kiểm toán viên đang kiểm toán tại tổ chức tín dụng; Kế toán trưởng, Thanh tra viên;

b) Các cổ đông lớn của tổ chức tín dụng;

c) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 77 của Luật này sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó.

2. Tổng dư nợ cho vay đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không được vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

Điều 79.- Giới hạn cho vay, bảo lãnh.

1. Giới hạn cho vay đối với một khách hàng được quy định như sau:

a) Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp đối với những khoản cho vay từ các nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức, cá nhân hoặc trường hợp khách hàng vay là tổ chức tín dụng khác;

b) Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng hoặc khách hàng có nhu cầu huy động vốn từ nhiều nguồn thì các tổ chức tín dụng được cho vay hợp vốn theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Trong trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn

của các tổ chức tín dụng chưa đáp ứng được yêu cầu vay vốn của một khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ có thể quyết định mức cho vay tối đa đối với từng trường hợp cụ thể.

2. Mức bảo lãnh đối với một khách hàng và tổng mức bảo lãnh của một tổ chức tín dụng không được vượt quá tỷ lệ so với vốn tự có của tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 80.- Giới hạn góp vốn, mua cổ phần.

Mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong một doanh nghiệp, tổng mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong tất cả các doanh nghiệp không được vượt quá mức tối đa do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng.

Điều 81.- Tỷ lệ bảo đảm an toàn.

1. Tổ chức tín dụng phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:

a) Khả năng chi trả được xác định bằng tỷ lệ giữa tài sản "Có" có thể thanh toán ngay so với các loại tài sản "Nợ" phải thanh toán tại một thời điểm nhất định của tổ chức tín dụng;

b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được xác định bằng tỷ lệ giữa vốn tự có so với tài sản "Có", kể cả các cam kết ngoại bảng được điều chỉnh theo mức độ rủi ro;

c) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;

d) Tỷ lệ tối đa dư nợ cho vay so với số dư tiền gửi.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các tỷ lệ nói tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng.

3. Tổng số vốn của một tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần phải trừ khỏi vốn tự có khi tính toán các tỷ lệ an toàn.

Điều 82.- Dự phòng rủi ro.

1. Tổ chức tín dụng phải dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Khoản dự phòng rủi ro này phải được hạch toán vào chi phí hoạt động.

2. Việc phân loại tài sản "Có", mức trích, phương pháp lập khoản dự phòng và việc sử dụng khoản dự phòng để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Trong trường hợp tổ chức tín dụng thu hồi được vốn đã được xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của tổ chức tín dụng.

Chương IV

TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, BÁO CÁO

Điều 83.- *Vốn pháp định.*

Mức vốn pháp định của mỗi loại hình tổ chức tín dụng do Chính phủ quy định.

Điều 84.- *Thu, chi tài chính.*

1. Thu, chi tài chính của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 85.- *Năm tài chính.*

Năm tài chính của tổ chức tín dụng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 86.- *Hạch toán.*

Tổ chức tín dụng phải thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản, chế độ chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.

Điều 87.- *Các quỹ.*

1. Hàng năm tổ chức tín dụng phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ sau đây:

a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích hàng năm theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này do Chính phủ quy định;

b) Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tín dụng không được dùng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này để trả lợi tức cổ phần.

Điều 88.- *Mua, đầu tư vào tài sản cố định.*

Tổ chức tín dụng được mua, đầu tư vào tài sản cố định của mình không quá 50% vốn tự có.

Điều 89.- *Báo cáo.*

1. Tổ chức tín dụng phải thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngoài những báo cáo định kỳ, tổ chức tín dụng có trách nhiệm báo cáo ngay với Ngân hàng Nhà nước trong những trường hợp sau đây:

a) Diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của mình;

b) Thay đổi lớn về tổ chức.

3. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phải gửi Ngân hàng Nhà nước các báo cáo hàng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 90.- *Công khai báo cáo tài chính.*

Trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Chương V

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SÀN, GIẢI THỂ, THANH LÝ

Mục 1. KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 91.- *Báo cáo khó khăn về khả năng chi trả.*

Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả cho khách hàng của mình, tổ chức tín dụng phải báo cáo ngay với Ngân hàng Nhà nước về thực trạng

tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.

Điều 92. - Áp dụng kiểm soát đặc biệt.

1. Kiểm soát đặc biệt là việc một tổ chức tín dụng được đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước do có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán.

2. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, phát hiện kịp thời những trường hợp có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán.

3. Tổ chức tín dụng có thể được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong những trường hợp sau đây:

- a) Có nguy cơ mất khả năng chi trả;
- b) Nợ không có khả năng thu hồi có nguy cơ mất khả năng thanh toán;
- c) Khi số lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng lớn hơn 50% tổng số vốn điều lệ thực có và các quỹ.

Điều 93.- Quyết định kiểm soát đặc biệt.

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

2. Quyết định đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt gồm những nội dung sau đây:

- a) Tên tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;
- b) Lý do kiểm soát đặc biệt;
- c) Họ, tên thành viên và nhiệm vụ cụ thể của Ban kiểm soát đặc biệt;
- d) Thời hạn kiểm soát đặc biệt.

3. Quyết định kiểm soát đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan hữu quan trên địa bàn để phối hợp thực hiện.

4. Không đưa ra công luận khi một tổ chức tín dụng được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

Điều 94.- Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát đặc biệt.

1. Ban kiểm soát đặc biệt có những nhiệm vụ sau đây:

a) Chỉ đạo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt xây dựng phương án củng cố tổ chức và hoạt động;

b) Chỉ đạo và giám sát việc triển khai các giải pháp được nêu trong phương án củng cố tổ chức tín dụng đã được Ban kiểm soát đặc biệt thông qua;

c) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình hoạt động, kết quả thực hiện phương án củng cố tổ chức tín dụng.

2. Ban kiểm soát đặc biệt có những quyền hạn sau đây:

a) Đình chỉ những hoạt động không phù hợp với phương án củng cố tổ chức và hoạt động đã được thông qua, các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng có thể gây phương hại đến lợi ích của người gửi tiền;

b) Tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) nếu xét thấy cần thiết;

c) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án củng cố tổ chức và hoạt động đã được thông qua;

d) Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước gia hạn hoặc chấm dứt thời hạn kiểm soát đặc biệt;

đ) Kiến nghị với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về khoản cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

3. Ban kiểm soát đặc biệt chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong quá trình thực hiện việc kiểm soát đặc biệt.

Điều 95.- Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm:

1. Xây dựng phương án củng cố tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng trình Ban kiểm soát đặc biệt thông qua và tổ chức triển khai thực hiện phương án đó;

2. Tiếp tục quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động và bảo đảm an toàn tài sản của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 94 của Luật này;

3. Chấp hành các yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt liên quan đến tổ chức, quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng.

Điều 96.- Khoản vay đặc biệt.

Trong trường hợp cấp bách, để bảo đảm khả năng chi trả tiền gửi của khách hàng, tổ chức tín dụng có thể được các tổ chức tín dụng khác hoặc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt. Khoản vay đặc biệt này sẽ được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác của tổ chức tín dụng.

Điều 97.- Kết thúc kiểm soát đặc biệt.

1. Việc kiểm soát đặc biệt được kết thúc trong các trường hợp sau đây:

- a) Hết hạn kiểm soát đặc biệt mà không được gia hạn;
- b) Hoạt động của tổ chức tín dụng trở lại bình thường;
- c) Trước khi kết thúc thời hạn kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được sáp nhập, hợp nhất;
- d) Tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng phá sản.

2. Việc kết thúc kiểm soát đặc biệt được thực hiện bằng một quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Quyết định này được thông báo cho các cơ quan liên quan.

Mục 2. PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ

Điều 98.- Phá sản tổ chức tín dụng.

Sau khi Ngân hàng Nhà nước đã có văn bản về việc không áp dụng hoặc chấm dứt áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán của tổ chức tín dụng mà tổ chức tín dụng đó vẫn mất khả năng

thanh toán nợ đến hạn, thì có thể bị Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của Luật phá sản doanh nghiệp.

Điều 99.- Giải thể tổ chức tín dụng.

Tổ chức tín dụng giải thể trong các trường hợp sau đây:

- 1. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;
- 2. Khi hết hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;
- 3. Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 100.- Thanh lý của tổ chức tín dụng.

- 1. Trong trường hợp tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.
- 2. Khi giải thể theo Điều 99 của Luật này, tổ chức tín dụng phải tiến hành thanh lý ngay dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
- 3. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý do tổ chức tín dụng bị thanh lý chịu.

Chương VI

THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 101.- Thông tin cho chủ tài khoản.

Tổ chức tín dụng phải thông tin định kỳ cho chủ tài khoản về những giao dịch và số dư trên tài khoản của họ tại tổ chức tín dụng.

Điều 102.- Trao đổi thông tin giữa các tổ chức tín dụng.

Các tổ chức tín dụng được trao đổi thông tin với nhau về hoạt động ngân hàng và về khách hàng.

Điều 103.- Trao đổi thông tin giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng.

Tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước các thông tin liên quan đến

việc cấp tín dụng cho khách hàng theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động ngân hàng của những khách hàng có quan hệ với tổ chức tín dụng.

Điều 104.- Bảo mật thông tin ngân hàng.

1. Nhân viên tổ chức tín dụng và những người liên quan không được tiết lộ bí mật quốc gia và bí mật kinh doanh của tổ chức tín dụng mà mình biết.

2. Tổ chức tín dụng được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về việc cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tài sản của khách hàng và hoạt động của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Chương VII

**TỔ CHỨC TÍN DỤNG NƯỚC NGOÀI,
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TÍN
DỤNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Điều 105.- Hình thức hoạt động.

1. Tổ chức tín dụng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

- a) Tổ chức tín dụng liên doanh;
- b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài;
- c) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

2. Tổ chức tín dụng nước ngoài được đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài không được thực hiện các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 106.- Điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

1. Các điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài gồm có:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này;

b) Tổ chức tín dụng nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép thực hiện các hoạt động ngân hàng;

c) Tổ chức tín dụng nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Các điều kiện để được cấp giấy phép mở chi nhánh của ngân hàng nước ngoài gồm có:

a) Các điều kiện được quy định tại các điểm a, b, d và e khoản 1 Điều 22 của Luật này;

b) Được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép mở chi nhánh ngân hàng tại Việt Nam;

c) Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có văn bản bảo đảm khả năng giám sát toàn bộ hoạt động của chi nhánh tại Việt Nam;

d) Ngân hàng nước ngoài có văn bản bảo đảm chịu trách nhiệm đối với mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.

3. Các điều kiện để được cấp giấy phép mở văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài gồm có:

a) Tổ chức tín dụng nước ngoài là pháp nhân được phép hoạt động ngân hàng ở nước ngoài;

b) Tổ chức tín dụng nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép mở văn phòng đại diện tại Việt Nam;

c) Tổ chức tín dụng nước ngoài có quan hệ hợp tác với các tổ chức kinh tế Việt Nam.

Điều 107.- Thẩm quyền cấp giấy phép.

Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài; giấy phép mở chi nhánh của ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 108.- Hồ sơ xin cấp giấy phép.

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức

tin dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam gồm có:

a) Đơn xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Dự thảo điều lệ;

c) Phương án hoạt động 3 năm đầu, trong đó nêu rõ hiệu quả và lợi ích kinh tế của hoạt động ngân hàng;

d) Danh sách, lý lịch, các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn của thành viên sáng lập, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);

đ) Mức vốn góp, phương án góp vốn và danh sách những tổ chức, cá nhân góp vốn;

e) Tình hình tài chính và những thông tin liên quan về cổ đông lớn;

g) Ý kiến chấp nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở của tổ chức tín dụng;

h) Điều lệ của tổ chức tín dụng nước ngoài;

i) Giấy phép hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài;

k) Văn bản của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cho phép tổ chức tín dụng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

l) Bảng cân đối tài chính, bảng kết quả lãi, lỗ đã được kiểm toán và báo cáo tình hình hoạt động 3 năm gần nhất của tổ chức tín dụng nước ngoài;

m) Hợp đồng liên doanh đối với tổ chức tín dụng liên doanh;

n) Họ, tên của Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam.

2. Hồ sơ xin cấp giấy phép mở chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam gồm có:

a) Các tài liệu quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều này;

b) Điều lệ của ngân hàng nước ngoài;

c) Giấy phép hoạt động của ngân hàng nước ngoài;

d) Văn bản của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cho phép ngân hàng nước ngoài mở chi nhánh hoạt động tại Việt Nam;

đ) Bảng cân đối tài chính, bảng kết quả lãi, lỗ đã được kiểm toán và báo cáo tình hình hoạt động 3 năm gần nhất của ngân hàng nước ngoài;

e) Họ, tên, lý lịch của Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

3. Hồ sơ xin cấp giấy phép mở văn phòng đại diện hoạt động tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài gồm có:

a) Đơn xin mở văn phòng đại diện tại Việt Nam;

b) Giấy phép hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài;

c) Văn bản của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cho phép tổ chức tín dụng nước ngoài mở văn phòng đại diện tại Việt Nam;

d) Bảng cân đối tài chính, bảng kết quả lãi, lỗ đã được kiểm toán và báo cáo tình hình hoạt động 3 năm gần nhất của tổ chức tín dụng nước ngoài;

đ) Họ, tên, lý lịch của Trưởng văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Điều 109.- Nội dung hoạt động.

Nội dung hoạt động của tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam phải tuân theo những quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Điều 110.- Vốn và thu, chi tài chính của tổ chức tín dụng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

1. Mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài và mức vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam do Chính phủ quy định.

2. Thu, chi tài chính của tổ chức tín dụng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 111.- Hạch toán, báo cáo.

1. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có nghĩa vụ hạch toán theo hệ thống tài khoản, chế độ chứng từ và báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam phải gửi báo cáo năm của tổ chức tín dụng nước ngoài cho Ngân hàng Nhà nước.

Điều 112.- Chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài.

1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận còn lại thuộc sở hữu của mình sau khi đã trích lập các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận được chia sau khi tổ chức tín dụng liên doanh đã trích lập các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài và bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số tài sản còn lại của mình sau khi đã thanh lý, kết thúc hoạt động tại Việt Nam.

4. Việc chuyển tiền và các tài sản khác ra nước ngoài quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 113.- Các quy định khác.

Căn cứ vào những nguyên tắc cơ bản của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín

dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG CỦA CÁC TỔ CHỨC KHÁC

Điều 114.- Thống nhất quản lý nhà nước.

Nhà nước thống nhất quản lý hoạt động của các tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác.

Điều 115.- Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng.

Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng gồm có:

1. Ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động ngân hàng; xây dựng chính sách, chiến lược và quy hoạch phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng;
2. Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng;
3. Thanh tra, kiểm tra hoạt động của tổ chức tín dụng, hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác theo quy định của pháp luật;
4. Áp dụng các biện pháp nhằm ngăn ngừa và khắc phục rủi ro; ngăn ngừa các hành vi hủy hoại đồng tiền và hoạt động tiền tệ có nguồn gốc bất hợp pháp;
5. Tổ chức thu thập, xử lý, cung cấp thông tin và dự báo tình hình thị trường tiền tệ, thị trường vốn;
6. Ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng;
7. Quản lý hoạt động của các tổ chức tín dụng Việt Nam ở nước ngoài;
8. Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học ngân hàng;
9. Tổ chức đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và nghiệp vụ cho hệ thống các tổ chức tín dụng.

Điều 116.- Cơ quan quản lý nhà nước.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng hoạt động tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Chương IX

**THANH TRA NGÂN HÀNG, KIỂM TOÁN
ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ
HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG CỦA
CÁC TỔ CHỨC KHÁC**

**Mục 1. THANH TRA CỦA NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC**

Điều 117.- Thanh tra ngân hàng.

Các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng phải chịu sự thanh tra của Thanh tra ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 118.- Quyền của tổ chức được thanh tra.

Khi Thanh tra ngân hàng thực hiện việc thanh tra, tổ chức được thanh tra có những quyền sau đây:

1. Yêu cầu Thanh tra viên xuất trình quyết định thanh tra, thẻ Thanh tra viên và thực hiện đúng pháp luật về thanh tra;

2. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi của Thanh tra viên và kết luận, quyết định của Thanh tra ngân hàng mà mình cho là không đúng;

3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi, quyết định xử lý không đúng pháp luật của Thanh tra ngân hàng gây ra.

Điều 119.- Nghĩa vụ của tổ chức được thanh tra.

Khi Thanh tra ngân hàng thực hiện việc thanh tra, tổ chức được thanh tra có những nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các yêu cầu của Thanh tra ngân hàng về nội dung thanh tra;

2. Chấp hành các quyết định xử lý của Thanh tra ngân hàng.

Điều 120.- Quyền hạn của Thanh tra ngân hàng.

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra ngân hàng có những quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu đối tượng bị thanh tra và các bên có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;

2. Lập biên bản thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;

3. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 121.- Trách nhiệm của Thanh tra ngân hàng.

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra ngân hàng có trách nhiệm:

1. Xuất trình quyết định thanh tra và thẻ Thanh tra viên;

2. Thực hiện đúng trình tự, thủ tục thanh tra, không gây phiền hà, sách nhiễu làm cản trở hoạt động ngân hàng bình thường và gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng;

3. Báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về kết quả thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;

4. Tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và trước pháp luật về kết luận thanh tra và mọi hành vi, quyết định của mình.

Mục 2. KIỂM TOÁN**Điều 122.- Kiểm toán.**

1. Chậm nhất là 30 ngày trước khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán không phải kiểm toán nội bộ để kiểm toán các hoạt động của mình. Tổ chức

kiểm toán đó phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Trong quá trình kiểm toán, tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời các thông tin theo yêu cầu của Kiểm toán viên.

3. Việc kiểm toán đối với các tổ chức tín dụng hợp tác do Ngân hàng Nhà nước quy định phù hợp với yêu cầu quản lý và quy mô hoạt động của các tổ chức này.

Điều 123.- Trách nhiệm của Kiểm toán viên.

Sau khi kiểm toán, Kiểm toán viên có trách nhiệm:

1. Xác nhận tính chính xác, trung thực, hợp pháp của các tài liệu, số liệu kế toán, báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng;

2. Nhận xét, đánh giá việc chấp hành chính sách, chế độ tài chính, kế toán của tổ chức tín dụng;

3. Kiến nghị với tổ chức tín dụng được kiểm toán các vấn đề phát hiện trong quá trình kiểm toán.

Chương X

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 124.- Khen thưởng.

Tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động ngân hàng, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 125.- Các hành vi vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Các hành vi vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng gồm có:

1. Kinh doanh không có giấy phép hoặc kinh doanh không đúng với nội dung ghi trong giấy phép của Ngân hàng Nhà nước;

2. Hoạt động ngân hàng khi đã bị đình chỉ, thu hồi giấy phép hoặc giấy phép hoạt động ngân hàng đã hết hạn;

3. Không chấp hành quy định về mức tiền dự trữ bắt buộc và các tỷ lệ an toàn; không thực hiện đúng lãi suất, hoa hồng, phí dịch vụ, mức tiền phạt đã công bố, niêm yết;

4. Vi phạm các quy định về hạch toán, kế toán; lưu giữ hoặc ghi chép sổ sách kế toán không đầy đủ, không trung thực;

5. Ép buộc tổ chức tín dụng cấp tín dụng, góp vốn, mua cổ phần, bảo lãnh sai quy định; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để mưu lợi ích riêng, bao che cho người vi phạm;

6. Cạnh tranh bất hợp pháp;

7. Chống lại Thanh tra viên ngân hàng khi đang thi hành công vụ;

8. Các hành vi khác vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Điều 126.- Hình thức xử lý vi phạm.

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Điều 125 của Luật này, thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 127.- Thẩm quyền xử lý vi phạm.

Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 128.- Khiếu nại, khởi kiện về quyết định xử lý vi phạm hành chính.

1. Tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính có quyền khiếu nại đối với quyết định xử lý đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án. Việc khiếu nại, khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời gian khiếu nại hoặc khởi kiện, tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính vẫn

phải thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, thì thi hành theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 129.- Quy định đối với các tổ chức đang hoạt động ngân hàng.

1. Tổ chức tín dụng đã thành lập và hoạt động theo giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải thực hiện các thủ tục xin cấp lại giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể thời gian để các tổ chức tín dụng tiến hành điều chỉnh cơ cấu tổ chức và hoạt động phù hợp với những quy định của Luật này và những văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng đang có hoạt động ngân hàng phải chấm dứt hoạt động hoặc phải xin giấy phép hoạt động ngân hàng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 130.- Hiệu lực thi hành.

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 1998.

2. Pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ngày 23 tháng 5 năm 1990 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

3. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức việc rà soát các quy định của pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng để tự mình hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới hoặc đề nghị Ủy ban Thường vụ

Quốc hội, Quốc hội hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới cho phù hợp với các quy định của Luật này.

Điều 131.- Hướng dẫn thi hành luật.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 12 tháng 12 năm 1997.

Chủ tịch Quốc hội

NÔNG ĐỨC MẠNH